

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 283/2025/PHS-PL  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính giữa  
niên độ cho quý kết thúc ngày  
30/09/2025 (đã soát xét)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**Kính gửi:**

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM;**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (PHS)**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh)
3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken
5. Loại công bố thông tin:  24h  72h  Bất thường  Định kỳ
6. **Nội dung của thông tin công bố:**

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PHS trân trọng công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (“Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025”) (đã soát xét) như sau:

- 6.1 Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng đã được soát xét, bao gồm:
  - a. Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30/09/2025;
  - b. Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2025;
  - c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (PPGT) cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2025;
  - d. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/09/2025;
  - e. Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý kết thúc ngày 30/09/2025.

6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này.

Theo Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 41,2 tỷ đồng tăng 51,8 tỷ đồng so với báo cáo cùng kỳ năm trước (lỗ 10,6 tỷ đồng), chủ yếu từ các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu hoạt động Quý 3/2025 tăng 78,4 tỷ (72%) so với cùng kỳ, nhờ thị trường chứng khoán diễn biến tích cực. Trong đó,
  - Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán đã tăng 30 tỷ đồng (96%).
  - Hoạt động cho vay tăng: Lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 25,6 tỷ đồng (40%).
  - Đối với hoạt động tự doanh: Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 18,5 tỷ đồng (1219%) nhờ giá trị danh mục đầu tư tăng.
- Tổng chi phí hoạt động tăng 18,9 tỷ đồng (39%), chủ yếu do chi phí nghiệp vụ môi giới tăng tương ứng với sự gia tăng doanh thu.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 12,9 tỷ đồng do lợi nhuận trước thuế tăng dẫn đến nghĩa vụ thuế tăng tương ứng.

7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/10/2025 tại đường dẫn: [www.phs.vn](http://www.phs.vn) (Mục Về PHS/Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Hồ sơ kèm theo:**

1. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho quý đã kết thúc ngày 30/09/2025 (đã soát xét);

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Ban Thư ký;
- Lưu Khối Pháp lý.



**Ông CHEN CHIA KEN**



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho các kỳ ba tháng và chín tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025





**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

122/GP-UBCK	ngày 20 tháng 1 năm 2016
18/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2016
23/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2016
03/GPĐC-UBCK	ngày 23 tháng 1 năm 2017
03/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 1 năm 2018
100/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 11 năm 2018
107/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 12 năm 2018
47/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 8 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 3 năm 2020
03/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
04/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
48/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 6 năm 2021
82/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 9 năm 2021
57/GCN-UBCK	ngày 31 tháng 12 năm 2021
79/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 8 năm 2022
110/GPĐC-UBCK	ngày 10 tháng 11 năm 2022
102/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 12 năm 2024

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0313642887

ngày 20 tháng 1 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313642887 ngày 21 tháng 3 năm 2025 do Phòng Đăng ký Kinh Doanh của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên
Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
Ông Chen Chia Ken	Thành viên
Bà Lin, Hsiu-Chu	Thành viên độc lập (từ ngày 17 tháng 4 năm 2025)
Bà Liu, Hsiu-Mei	Thành viên độc lập (đến ngày 17 tháng 4 năm 2025)

**Ban Kiểm soát**

Ông Liew Sep Siang	Trưởng ban
Ông Chiu, Hsien-Chih	Thành viên
Bà Wang, Gwan Fang	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Chen Chia Ken	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nhân	Phó Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

**Trụ sở chính** Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower  
8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Phòng giao dịch  
Phú Mỹ Hưng** Tầng trệt, CR2-08  
107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Mỹ  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Chi nhánh Quận 1** Phòng 1003A, Tầng 10  
81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Bến Thành  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Chi nhánh Quận 3** Tầng 4  
458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Chi nhánh Tân Bình** Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Chi nhánh Thanh Xuân** Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex  
N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Chi nhánh Hải Phòng** Tầng 2, Tòa nhà Eliteco  
18 Trần Hưng Đạo, Phường Hồng Bàng  
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng** **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 71 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, kết quả hoạt động của Công ty cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2025



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah  
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, các báo cáo lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 10 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 71.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, kết quả hoạt động của Công ty cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-01-00436-25-3



Phạm Thị Hoàng Anh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3434-2022-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2025

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2025**

**Mẫu số B01a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2025 VND</b>	<b>31/12/2024 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>		<b>100</b>	<b>5.610.850.259.082 3.848.310.376.508</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>110</b>	<b>5.605.472.691.531 3.840.828.798.363</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		111 5	531.613.426.030 181.971.791.321
1.1	Tiền		111.1	274.313.426.030 38.430.103.044
1.2	Các khoản tương đương tiền		111.2	257.300.000.000 143.541.688.277
2	Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)		112 7(a)	159.533.592.623 73.857.466.068
3	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		113 7(b)	760.500.000.000 696.000.000.000
4	Các khoản cho vay		114 7(c)	4.117.596.043.592 2.874.796.226.533
6	Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC		116 11(a)	(47.534.983.549) (47.534.983.549)
7	Các khoản phải thu		117 8	73.043.385.535 51.291.372.400
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính		117.2	73.043.385.535 51.291.372.400
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn		118	604.163.570 1.175.067.215
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp		119 9	5.453.025.886 3.773.839.584
12	Các khoản phải thu khác		122 10	12.744.179.585 13.808.912.532
13	Dự phòng phải thu khó đòi		129 11(b)	(8.080.141.741) (8.310.893.741)
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>130</b>	<b>5.377.567.551 7.481.578.145</b>
1	Tạm ứng		131	112.500.000 246.977.600
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		133 12(a)	5.265.067.551 5.174.553.497
6	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		136 21	- 2.060.047.048

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 250)	<b>200</b>		<b>217.042.534.307</b>	<b>83.054.992.749</b>
<b>I Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>150.000.000.000</b>	-
2 Các khoản đầu tư	212		150.000.000.000	-
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	7(b)	150.000.000.000	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.364.756.837</b>	<b>28.747.496.335</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	7.494.020.406	11.974.883.600
Nguyên giá	222		47.009.140.055	51.812.143.364
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(39.515.119.649)	(39.837.259.764)
3 Tài sản cố định vô hình	227	14	12.870.736.431	16.772.612.735
Nguyên giá	228		36.879.716.400	36.879.716.400
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(24.008.979.969)	(20.107.103.665)
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>46.677.777.470</b>	<b>54.307.496.414</b>
1 Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	15	4.494.284.503	5.470.397.057
2 Chi phí trả trước dài hạn	252	12(b)	4.853.031.762	10.152.079.973
3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	16	7.239.184.449	9.141.330.600
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	17	20.000.000.000	19.464.116.068
5 Tài sản dài hạn khác	255	18	10.091.276.756	10.079.572.716
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>5.827.892.793.389</b>	<b>3.931.365.369.257</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu số B01a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
<b>C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>3.709.114.468.003</b>	<b>1.864.267.558.510</b>
<b>I Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.706.823.668.659</b>	<b>1.862.166.673.210</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		2.983.685.000.000	1.433.388.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	19	2.983.685.000.000	1.433.388.000.000
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	20	662.824.315.300	399.765.881.440
8 Phải trả người bán	320		400.779.336	713.921.382
9 Người mua trả tiền trước	321		50.000.000	50.000.000
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	21	24.603.810.806	8.156.539.434
12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		360.624.753	373.470.775
13 Chi phí phải trả	325	22	30.908.379.049	17.565.079.800
15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		39.528.347	43.164.711
17 Các khoản phải trả khác	329	23	3.951.231.068	2.110.615.668
<b>II Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>2.290.799.344</b>	<b>2.100.885.300</b>
12 Dự phòng phải trả dài hạn	354		2.290.799.344	2.100.885.300
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.118.778.325.386</b>	<b>2.067.097.810.747</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.118.778.325.386</b>	<b>2.067.097.810.747</b>
1 Vốn cổ phần	411	24	2.000.097.005.000	2.000.097.005.000
1.1 Vốn cổ phần	411.1		2.000.098.190.000	2.000.098.190.000
1.5 Cổ phiếu quỹ	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		12.064.998.139	12.064.998.139
7 Lợi nhuận chưa phân phối	417		106.616.322.247	54.935.807.608
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		86.740.183.594	47.619.965.451
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		19.876.138.653	7.315.842.157
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>5.827.892.793.389</b>	<b>3.931.365.369.257</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND	
<b>A. TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ CỦA CÔNG TY</b>				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	200.009.329	200.009.329
7	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	007	490	490
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của Công ty	008	263.026.564.000	2.821.330.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty	009	6.008.600.000	2.420.000
10	TSTC chờ về của Công ty	010	829.412.000	150.000.000
13	TSTC được hưởng quyền của Công ty	013	45.550.000	78.000.000
14	Chứng quyền có đảm bảo phát hành bởi Công ty (số lượng)	014	65.731.700	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI NHÀ ĐẦU TƯ</b>				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư	021	9.481.871.696.000	8.289.906.820.000
a	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	9.112.387.316.000	7.648.665.380.000
b	<i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2	3.486.050.000	26.658.870.000
c	<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3	150.520.530.000	157.099.480.000
d	<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4	144.936.980.000	312.000.690.000
e	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	021.5	70.540.820.000	145.482.400.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư	022	546.731.260.000	108.452.100.000
a	<i>TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	276.672.260.000	77.330.120.000
b	<i>TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2	270.000.000.000	31.121.980.000
d	<i>TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, đang bị cầm chuyển nhượng</i>	022.4	59.000.000	-
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư	023	230.223.150.000	212.048.640.000
6	TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư	025	93.013.320.000	77.932.300.000
7	Tiền gửi của nhà đầu tư	026	750.199.476.028	710.651.908.994
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	348.479.751.172	296.077.799.776
7.2	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	027.1	401.719.724.856	414.574.109.218

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	<b>Mã số</b>	<b>30/9/2025 VND</b>	<b>31/12/2024 VND</b>
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	348.479.751.172	296.077.799.776
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	343.902.411.939	291.266.423.224
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	4.577.339.233	4.811.376.552

Ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập:

Bà Nguyễn Phương Trinh  
Kế toán viên

Người soát xét:

Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**

Mẫu số B02a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2025 VND	30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
<b>I DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)	01		20.062.205.131	1.520.953.048	26.420.733.994	12.094.089.170
<i>a</i> Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.1	25	7.086.843.737	313.739.435	13.574.448.455	4.800.109.237
<i>b</i> Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.2		11.295.333.903	1.121.063.613	10.800.326.048	7.047.835.933
<i>c</i> Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.3		232.700.000	86.150.000	598.632.000	246.144.000
<i>d</i> Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		1.447.327.491	-	1.447.327.491	-
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	26	13.620.172.590	9.449.233.877	38.153.952.313	26.442.621.138
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	27	89.785.598.805	64.116.597.143	242.120.106.724	215.969.686.665
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		61.291.836.772	31.239.802.780	125.525.130.390	116.267.502.887
1.9 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		818.963.721	2.121.154.401	4.066.214.050	5.538.573.750
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn	10		181.818.182	-	236.363.637	32.727.273
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		1.482.125.520	332.504.585	2.361.289.324	1.209.812.487
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>187.242.720.721</b>	<b>108.780.245.834</b>	<b>438.883.790.432</b>	<b>377.555.013.370</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu số B02a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2025 VND	30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
<b>II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1	21	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	7.235.511.478	153.506.327	14.555.893.139	1.437.811.976
a	21.1	Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	5.698.382.724	576.082.525	13.260.536.096	2.032.744.907
b	21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	1.535.044.651	(422.576.198)	1.293.272.940	(405.664.720)
d.	21.4	Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	2.084.103	-	2.084.103	(189.268.211)
2.4	24	Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu	-	4.800.509.368	-	17.999.697.389
2.6	26	Chi phí hoạt động tự doanh	1.968.472.661	1.125.154.706	4.975.422.012	3.516.794.697
2.7	27	Chi phí môi giới chứng khoán	56.995.934.497	38.833.291.190	131.110.579.727	131.497.464.281
2.10	30	Chi phí lưu ký chứng khoán	1.020.282.820	2.209.476.528	4.487.494.884	5.895.534.312
2.11	31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn	349.201.219	349.378.825	1.187.200.960	945.850.579
2.12	32	Chi phí hoạt động khác	(157.132.802)	977.339.963	(230.752.000)	1.511.765.233
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>67.412.269.873</b>	<b>48.448.656.907</b>	<b>156.085.838.722</b>	<b>162.804.918.467</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B02a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2025	30/9/2024	30/9/2025	30/9/2024
			VND	VND	VND	VND
<b>III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		20.476.975.970	3.071.000.000	38.472.971.660	18.500.917.306
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức và lãi tiền gửi ngân hàng	42		477.424.746	507.833.306	1.270.633.085	1.423.433.781
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>20.954.400.716</b>	<b>3.578.833.306</b>	<b>39.743.604.745</b>	<b>19.924.351.087</b>
<b>IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		20.622.478.727	19.661.000.000	44.813.591.562	51.944.523.265
4.2 Chi phí lãi vay	52	29	41.288.025.361	31.220.865.588	104.900.602.490	99.972.477.016
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>61.910.504.088</b>	<b>50.881.865.588</b>	<b>149.714.194.052</b>	<b>151.917.000.281</b>
<b>VI CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>62</b>	<b>30</b>	<b>27.259.066.736</b>	<b>26.324.409.305</b>	<b>83.000.446.935</b>	<b>80.952.375.889</b>
<b>VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b> (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	<b>70</b>		<b>51.615.280.740</b>	<b>(13.295.852.660)</b>	<b>89.826.915.468</b>	<b>1.805.069.820</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này





**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu số B02a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2025 VND	30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
<b>VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1 Thu nhập khác	71		111.279.780	132.271.015	263.688.135	300.327.020
8.2 Chi phí khác	72		202.861.246	130.356.668	327.580.382	128.956.471
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)</b>	<b>80</b>		<b>(91.581.466)</b>	<b>1.914.347</b>	<b>(63.892.247)</b>	<b>171.370.549</b>
<b>IX TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>51.523.699.274</b>	<b>(13.293.938.313)</b>	<b>89.763.023.221</b>	<b>1.976.440.369</b>
9.1 Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	91		37.078.190.664	(16.747.578.124)	77.202.726.725	(14.926.328.495)
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		14.445.508.610	3.453.639.811	12.560.296.496	16.902.768.864
<b>X CHI PHÍ/(LỢI ÍCH) THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>10.327.730.087</b>	<b>(2.610.815.913)</b>	<b>18.081.575.682</b>	<b>556.584.954</b>
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	31	7.510.955.049	(1.711.431.996)	16.179.429.531	3.131.669.987
10.2 Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	100.2	31	2.816.775.038	(899.383.917)	1.902.146.151	(2.575.085.033)
<b>XI LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) (MANG SANG TRANG SAU)</b>	<b>200</b>		<b>41.195.969.187</b>	<b>(10.683.122.400)</b>	<b>71.681.447.539</b>	<b>1.419.855.415</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu số B02a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2025 VND	30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
<b>XI LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) (MANG TỪ TRANG TRƯỚC SANG)</b>	<b>200</b>		<b>41.195.969.187</b>	<b>(10.683.122.400)</b>	<b>71.681.447.539</b>	<b>1.419.855.415</b>
<b>XII THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>	<b>300</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>XIII THU NHẬP/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>500</b>					
13.1 Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	501	32	206	(71)	358	9

Ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh  
Kế toán viên

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu số B03a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND

**I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>01</b>	<b>89.763.023.221</b>	<b>1.976.440.369</b>
<b>2</b>	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>	<b>43.953.271.594</b>	<b>67.784.054.891</b>
	Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	03	8.310.318.683	7.498.522.893
	Các khoản dự phòng	04	(40.837.956)	18.473.514.801
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(1.608.000.000)	(9.260.000.000)
	Chi phí lãi	06	104.900.602.490	99.972.477.016
	Lỗi từ các hoạt động đầu tư	07	104.930.871	-
	Dự thu tiền lãi	08	(67.713.742.494)	(48.900.459.819)
<b>3</b>	<b>Thay đổi các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>1.295.357.043</b>	<b>(594.932.931)</b>
	Lỗi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	1.295.357.043	(594.932.931)
<b>4</b>	<b>Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(12.247.653.539)</b>	<b>(7.047.835.933)</b>
	Lãi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(12.247.653.539)	(7.047.835.933)
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>122.763.998.319</b>	<b>62.117.726.396</b>
	<b>(30 = 01 + 02 + 10 + 18)</b>			
	(Tăng)/giảm TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(76.169.073.447)	18.936.827.869
	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(214.500.000.000)	58.213.238.356
	(Tăng)/giảm các khoản cho vay	33	(1.242.799.817.059)	659.698.931.868
	Giảm lãi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	36	45.961.729.359	73.169.648.808
	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	(1.679.186.302)	(97.513.249.343)
	Giảm các khoản phải thu khác	39	1.064.732.947	129.693.515
	Giảm/(tăng) các tài sản khác	40	2.623.049.230	(4.135.451.690)
	Tăng/(giảm) chi phí phải trả	41	8.448.318.576	(3.903.875.302)
	Giảm chi phí trả trước	42	5.208.534.157	5.051.096.408
	Thuế TNDN đã trả	43	(6.608.874.873)	(8.719.340.658)
	Tiền lãi đã trả	44	(100.005.621.817)	(101.997.444.576)
	Tăng phải trả cho người bán	45	257.761.599	7.162.208.096
	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(12.846.022)	717.002
	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	6.876.716.714	288.376.022
	Tăng/(giảm) các khoản phải trả khác	50	264.505.395.884	(64.249.667.489)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>(1.184.065.182.735)</b>	<b>604.249.435.282</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu số B03a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ chính tháng kết thúc ngày	
		30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(37.383.000)	(14.670.842.000)
Tiền thu thanh lý tài sản cố định	62	4.872.944	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(32.510.056)</b>	<b>(14.670.842.000)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	12.916.707.000.000	5.609.978.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(11.364.802.000.000)	(5.977.902.000.000)
Cổ tức trả cho các cổ đông	76	(18.165.672.500)	(44.731.334.580)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>1.533.739.327.500</b>	<b>(412.655.334.580)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>	<b>349.641.634.709</b>	<b>176.923.258.702</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>181.971.791.321</b>	<b>196.824.308.864</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 5)</b>	<b>103</b>	<b>531.613.426.030</b>	<b>373.747.567.566</b>
▪ Tiền	103.1	274.313.426.030	58.345.704.712
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	257.300.000.000	315.401.862.854

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

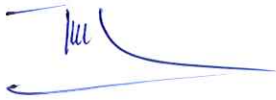
Mẫu số B03a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	32.669.013.385.590	30.847.686.597.309
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(34.432.898.521.174)	(29.759.800.888.659)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	44.002.362.258.659	40.397.025.283.618
<i>Tiền gửi kỹ quỹ của nhà đầu tư tại VSDC</i>	07.1	(12.854.384.362)	84.255.372.023
Tiền chi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(42.184.403.816.563)	(41.578.999.526.126)
Tiền chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.671.355.116)	(2.072.464.482)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>39.547.567.034</b>	<b>(11.905.626.317)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>710.651.908.994</b>	<b>763.571.527.689</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>750.199.476.028</b>	<b>751.665.901.372</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	750.199.476.028	751.665.901.372
▪ <i>Tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý</i>	42	750.199.476.028	751.665.901.372
<i>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC</i>		401.719.724.856	422.670.623.939

Ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh  
Kế toán viên

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**

Mẫu số B04a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ tại ngày		Biến động trong kỳ chín tháng kết thúc ngày				Số dư cuối kỳ tại ngày	
	1/1/2024	1/1/2025	Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)	30/9/2024	30/9/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn cổ phần	1.500.098.190.000	2.000.098.190.000	-	-	-	-	1.500.098.190.000	2.000.098.190.000
Cổ phiếu quỹ	(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12.064.998.139	12.064.998.139	-	-	-	-	12.064.998.139	12.064.998.139
Lợi nhuận chưa phân phối	99.830.543.272	54.935.807.608	16.902.768.864	(60.485.712.149)	71.681.447.539	(20.000.932.900)	56.247.599.987	106.616.322.247
Trong đó:								
Lợi nhuận đã thực hiện	105.003.116.298	47.619.965.451	-	(15.482.913.449)	59.121.151.043	-	89.520.202.849	106.741.116.494
Chia cổ tức	-	-	-	(45.002.798.700)	-	(20.000.932.900)	(45.002.798.700)	(20.000.932.900)
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(5.172.573.026)	7.315.842.157	16.902.768.864	-	12.560.296.496	-	11.730.195.838	19.876.138.653
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.611.992.546.411</b>	<b>2.067.097.810.747</b>	<b>16.902.768.864</b>	<b>(60.485.712.149)</b>	<b>71.681.447.539</b>	<b>(20.000.932.900)</b>	<b>1.568.409.603.126</b>	<b>2.118.778.325.386</b>

Ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh  
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Cơ sở thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 102/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2024 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn điều lệ của Công ty.

Công ty đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã PHS theo Quyết định số 475/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 19 tháng 7 năm 2019.

### **(b) Vốn điều lệ của Công ty**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 2.000.098.190.000 VND.

### **(c) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cho vay ký quỹ, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### **(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có 277 nhân viên (31/12/2024: 329 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(d), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

**(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

**(i) Ghi nhận**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

**(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f);

Ngoại trừ phải trả chứng quyền có đảm bảo được ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) như Thuyết minh 3(h), Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(iv) Cấn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

**(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL**

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa tại UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

042-0  
NHÂN  
TY TN  
PMG  
HỒ CH

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Các khoản phải thu về cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản phải thu về cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(g) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<b>Tình trạng quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ trích lập dự phòng</b>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.





**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(h) Chứng quyền có đảm bảo**

Chứng quyền có bảo đảm cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018.

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá gốc và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Chứng quyền đảm bảo được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được ghi nhận theo giá trị hợp lý sau ngày ghi nhận ban đầu.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính khi phát sinh.

**(i) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp tài sản thuê	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm
Đồ đạc và trang bị văn phòng	5 năm



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(j) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Công ty phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn về chế độ tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Vào ngày 20 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc hoàn nhập số dư quỹ dự phòng tài chính vào lợi nhuận chưa phân phối. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(q) Doanh thu**

**(i) Lãi từ bán các TSTC**

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

**(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán**

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

**(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

**(v) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính**

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(r) Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

**(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(w) Số dư bằng không**

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(x) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

#### **4. Các công cụ tài chính**

##### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

###### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

###### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

##### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

**Tài sản đảm bảo**

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

**Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>30/9/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	531.609.389.775	181.967.755.066
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	760.500.000.000	696.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay - gộp (ii)	4.117.596.043.592	2.874.796.226.533
Các khoản phải thu (ii)	73.043.385.535	51.291.372.400
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	5.453.025.886	3.773.839.584
Các khoản phải thu khác - gộp (ii)	12.744.179.585	13.808.912.532
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn (i)	150.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.494.284.503	5.470.397.057
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	19.464.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.091.276.756	10.079.572.716
	<b>5.685.531.585.632</b>	<b>3.856.652.191.956</b>

**(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Các khoản phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Khách hàng có nghĩa vụ đảm bảo tỷ lệ ký quỹ của họ không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì. Trường hợp tỷ lệ ký quỹ của khách hàng giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì, Công ty yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo trong thời hạn quy định, nếu khách hàng không bổ sung tài sản đảm bảo, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của hợp đồng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	<b>30/9/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán quá hạn từ 3 năm trở lên	11.548.620.821	11.593.764.091
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn trên 3 năm	52.377.478.549	3.316.267.434
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 2 đến 3 năm	-	49.061.211.115
	<b>63.926.099.370</b>	<b>63.971.242.640</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

	<b>30/9/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch tại	3.468.479.080	3.282.870.350
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	7.263.680	5.620.250
▪ Sàn UPCOM	3.461.215.400	3.277.250.100
TSTC phong tỏa, tạm giữ	4.842.495.000	4.842.495.000
	<b>8.310.974.080</b>	<b>8.125.365.350</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị tổn thất như sau:

	<b>30/9/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán quá hạn từ 3 năm trở lên	408.777.094	420.484.606
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 1 đến 2 năm	5.694.219	-
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn dưới 1 năm	-	5.694.219
	<b>414.471.313</b>	<b>426.178.825</b>

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	2.983.685.000.000	3.050.096.092.206	3.050.096.092.206
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	662.824.315.300	662.824.315.300	662.824.315.300
Phải trả người bán	400.779.336	400.779.336	400.779.336
Chi phí phải trả	20.902.515.782	20.902.515.782	20.902.515.782
Các khoản phải trả khác	3.951.231.068	3.951.231.068	3.951.231.068
	<b>3.671.763.841.486</b>	<b>3.738.174.933.692</b>	<b>3.738.174.933.692</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	1.433.388.000.000	1.459.823.545.331	1.459.823.545.331
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	399.765.881.440	399.765.881.440	399.765.881.440
Phải trả người bán	713.921.382	713.921.382	713.921.382
Chi phí phải trả	8.635.491.827	8.635.491.827	8.635.491.827
Các khoản phải trả khác	2.110.615.668	2.110.615.668	2.110.615.668
	<b>1.844.613.910.317</b>	<b>1.871.049.455.648</b>	<b>1.871.049.455.648</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/9/2025		31/12/2024	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	(90.000.000)	(2.368.685.000.000)	(39.000.000)	(989.388.000.000)
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	90.000.000	2.368.685.000.000	35.000.000	887.184.000.000
Vị thế tiền tệ thuần	-	-	(4.000.000)	(102.204.000.000)

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/9/2025	31/12/2024
USD/VND	26.446	25.551

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**Ảnh hưởng đến  
 lợi nhuận sau thuế  
 VND**

<b>Ngày 30 tháng 9 năm 2025</b>	
USD (mạnh hơn 4% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế	-
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	
USD (mạnh hơn 5% so với VND) – giảm lợi nhuận sau thuế	4.088.160.000

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	531.609.389.775	181.967.755.066
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	760.500.000.000	696.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay thuần	4.070.061.060.043	2.827.261.242.984
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	19.464.116.068
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	150.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	10.091.276.756	10.079.572.716
Vay ngắn hạn	(2.983.685.000.000)	(1.433.388.000.000)
	2.558.576.726.574	2.301.384.686.834

**(iii) Rủi ro thị trường khác**

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính như sau:

	30/9/2025		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL				
• Cổ phiếu niêm yết	82.763.989.798	82.763.989.798	13.877.519.998	13.877.519.998
• Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	27.814.891	27.814.891	1.062.614.891	1.062.614.891
• Cổ phiếu chưa niêm yết	15.046.527	15.046.527	15.046.527	15.046.527
• Chứng chỉ quỹ	76.726.741.407	76.726.741.407	58.902.284.652	58.902.284.652
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	760.500.000.000	760.500.000.000	696.000.000.000	696.000.000.000
▪ Trái phiếu do tổ chức tín dụng phát hành	150.000.000.000	(*)	-	-
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	531.613.426.030	531.613.426.030	181.971.791.321	181.971.791.321
▪ Các khoản cho vay - thuận	4.070.061.060.043	(*)	2.827.261.242.984	(*)
▪ Các khoản phải thu	73.043.385.535	(*)	51.291.372.400	(*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	5.453.025.886	(*)	3.773.839.584	(*)
▪ Các khoản phải thu khác - thuận	4.664.037.844	(*)	5.498.018.791	(*)
▪ Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.494.284.503	(*)	5.470.397.057	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	(*)	19.464.116.068	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	10.091.276.756	(*)	10.079.572.716	(*)



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	30/9/2025		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(2.983.685.000.000)	(*)	(1.433.388.000.000)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(662.824.315.300)	(*)	(399.765.881.440)	(*)
▪ Phải trả người bán	(400.779.336)	(*)	(713.921.382)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(20.902.515.782)	(*)	(8.635.491.827)	(*)
▪ Phải trả khác	(3.951.231.068)	(*)	(2.110.615.668)	(*)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/9/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	4.036.255	4.036.255
Tiền gửi ngân hàng	274.309.389.775	38.426.066.789
Các khoản tương đương tiền (i)	257.300.000.000	143.541.688.277
	531.613.426.030	181.971.791.321

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 257.300.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2024: 53.541.688.277 VND) (Thuyết minh 19(i)).

**6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

	Kỳ chín tháng kết thúc 30/9/2025		Kỳ chín tháng kết thúc 30/9/2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
<b>a) Của Công ty</b>				
Cổ phiếu	16.543.409	604.181.151.200	3.155.330	111.777.809.910
Trái phiếu	8.980.000	957.831.620.000	-	-
Chứng khoán khác	43.122.400	78.775.168.000	2.513.700	8.726.454.000
<b>b) Của nhà đầu tư/khách hàng</b>				
Cổ phiếu	3.476.673.269	75.781.003.105.864	2.958.339.574	67.096.740.617.630
Trái phiếu	528.981	56.175.092.820	737.530	76.652.164.570
Chứng khoán khác	24.349.617	58.076.090.010	62.562.458	296.192.704.520
	3.570.197.676	77.536.042.227.894	3.027.308.592	67.590.089.750.630

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**7. Tài sản tài chính**

**(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL**

	30/9/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	82.137.301.077	82.763.989.798	13.758.762.493	13.877.519.998
Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	27.814.891	27.814.891	1.159.814.891	1.062.614.891
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.046.527	15.046.527	15.046.527	15.046.527
Chứng chỉ quỹ	58.922.534.863	76.726.741.407	50.000.000.000	58.902.284.652
	<b>141.102.697.358</b>	<b>159.533.592.623</b>	<b>64.933.623.911</b>	<b>73.857.466.068</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận theo FVTPL tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số lượng	30/9/2025		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/9/2025		
		Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
HPG	785.700	22.163.874.137	22.117.455.000	318.350.000	364.769.137	22.117.455.000
FPT	80.400	8.082.928.675	7.477.200.000	-	605.728.675	7.477.200.000
MWG	94.900	6.913.335.845	7.373.730.000	460.394.155	-	7.373.730.000
TPB	297.800	5.992.409.690	5.613.530.000	-	378.879.690	5.613.530.000
Các cổ phiếu khác	1.062.123	38.984.752.730	40.182.074.798	1.609.514.217	412.192.149	40.182.074.798
	2.320.923	82.137.301.077	82.763.989.798	2.388.258.372	1.761.569.651	82.763.989.798
<b>UPCOM</b>						
Các cổ phiếu khác	735	27.814.891	27.814.891	-	-	27.814.891
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>						
Các cổ phiếu khác	1.086	15.046.527	15.046.527	-	-	15.046.527
<b>Chứng chỉ quỹ</b>						
PHVSF	4.821.109	50.000.000.000	67.248.106.407	17.248.106.407	-	67.248.106.407
E1VFN30	103.900	3.007.260.863	3.438.051.000	430.790.137	-	3.438.051.000
FUEVFNVD	157.800	5.915.274.000	6.040.584.000	125.310.000	-	6.040.584.000
	5.082.809	58.922.534.863	76.726.741.407	17.804.206.544	-	76.726.741.407
	7.405.553	141.102.697.358	159.533.592.623	20.192.464.916	1.761.569.651	159.533.592.623





**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số lượng	31/12/2024		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2024		
		Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
VCB	28.000	2.541.924.444	2.553.600.000	11.675.556	-	2.553.600.000
CTG	43.000	1.317.263.568	1.625.400.000	308.136.432	-	1.625.400.000
BID	30.000	1.255.050.350	1.126.500.000	-	128.550.350	1.126.500.000
DHG	11.000	1.203.971.615	1.142.900.000	-	61.071.615	1.142.900.000
SAB	20.000	1.124.455.556	1.110.000.000	-	14.455.556	1.110.000.000
Các cổ phiếu khác	138.800	6.316.096.960	6.319.119.998	170.042.228	167.019.190	6.319.119.998
	270.800	13.758.762.493	13.877.519.998	489.854.216	371.096.711	13.877.519.998
<b>UPCOM</b>						
Các cổ phiếu khác	26.735	1.159.814.891	1.062.614.891	-	97.200.000	1.062.614.891
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>						
Các cổ phiếu khác	1.086	15.046.527	15.046.527	-	-	15.046.527
<b>Chứng chỉ quỹ</b>						
PHVSF	4.821.109	50.000.000.000	58.902.284.652	8.902.284.652	-	58.902.284.652
	5.119.730	64.933.623.911	73.857.466.068	9.392.138.868	468.296.711	73.857.466.068

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**7. Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	30/9/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn				
▪ Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm	654.500.000.000	(*)	626.000.000.000	(*)
▪ Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 1 năm và kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	106.000.000.000	(*)	70.000.000.000	(*)
	760.500.000.000		696.000.000.000	
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn				
▪ Trái phiếu do tổ chức tín dụng phát hành có kỳ hạn gốc trên 5 năm	150.000.000.000	(*)	-	-

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 730.500.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2024: 566.000.000.000 VND) (Thuyết minh 19(i)).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, trái phiếu có mệnh giá 150.000.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2024: không có) (Thuyết minh 19(ii)).

**(c) Các khoản phải thu về cho vay**

	30/9/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	4.014.637.111.044	(*)	2.739.085.479.371	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	102.958.932.548	(*)	135.710.747.162	(*)
	4.117.596.043.592		2.874.796.226.533	

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**8. Các khoản phải thu**

	<b>30/9/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	49.675.569.102	36.007.631.811
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	19.656.693.146	15.283.740.589
Lãi dự thu từ trái phiếu	3.711.123.287	-
	<hr/>	<hr/>
	73.043.385.535	51.291.372.400
	<hr/>	<hr/>

**9. Phải thu các dịch vụ cung cấp**

	<b>30/9/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ hoạt động thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	2.135.022.000	1.275.987.800
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	2.112.313.253	1.604.164.966
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	678.851.883	472.364.410
Phải thu khác	526.838.750	421.322.408
	<hr/>	<hr/>
	5.453.025.886	3.773.839.584
	<hr/>	<hr/>

**10. Các khoản phải thu khác**

	<b>30/9/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.957.397.915	12.014.248.697
Phải thu khác	786.781.670	1.794.663.835
	<hr/>	<hr/>
	12.744.179.585	13.808.912.532
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi**

**(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

	<b>Tại ngày 30/9/2025</b>		
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Cho vay giao dịch ký quỹ và lãi dự thu	52.377.478.549	4.842.495.000	47.534.983.549
<hr/>			
	<b>Tại ngày 31/12/2024</b>		
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Cho vay giao dịch ký quỹ và lãi dự thu	52.377.478.549	4.842.495.000	47.534.983.549

Biến động của dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính trong các kỳ như sau:

	<b>Kỳ ba tháng kết thúc ngày</b>		<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2025 VND</b>	<b>30/9/2024 VND</b>	<b>30/9/2025 VND</b>	<b>30/9/2024 VND</b>
Số dư đầu kỳ	47.534.983.549	42.734.474.181	47.534.983.549	30.551.507.140
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	4.800.509.368	-	17.999.697.389
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	-	-	(1.016.220.980)
<hr/>				
Số dư cuối kỳ	47.534.983.549	47.534.983.549	47.534.983.549	47.534.983.549

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi (tiếp theo)**

**(b) Dự phòng phải thu khó đòi**

	<b>Tại ngày 30/9/2025</b>		
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.548.620.821	3.468.479.080	8.080.141.741
	<b>Tại ngày 31/12/2024</b>		
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.593.764.091	3.282.870.350	8.310.893.741

Biến động của dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính trong các kỳ như sau:

	<b>Kỳ ba tháng kết thúc ngày</b>		<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2025 VND</b>	<b>30/9/2024 VND</b>	<b>30/9/2025 VND</b>	<b>30/9/2024 VND</b>
Số dư đầu kỳ	8.237.274.543	7.428.116.589	8.310.893.741	6.893.691.319
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(157.132.802)	977.339.963	(230.752.000)	1.511.765.233
Số dư cuối kỳ	8.080.141.741	8.405.456.552	8.080.141.741	8.405.456.552

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/9/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo trì phần mềm	1.751.050.818	1.890.363.353
Chi phí thuê trả trước	62.756.000	373.678.763
Các chi phí khác	3.451.260.733	2.910.511.381
	<hr/>	<hr/>
	5.265.067.551	5.174.553.497
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/9/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ và dụng cụ	1.043.469.783	2.617.840.688
Phần mềm	1.377.847.501	1.979.918.254
Thiết bị công nghệ thông tin	15.244.961	165.065.810
Nâng cấp văn phòng	2.067.853.382	4.705.960.583
Các chi phí khác	348.616.135	683.294.638
	<hr/>	<hr/>
	4.853.031.762	10.152.079.973
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2025</b>	<b>30/9/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	10.152.079.973	18.287.789.360
Tăng trong kỳ	521.932.600	1.742.464.308
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.186.551.504
Phân bổ trong kỳ	(5.820.980.811)	(8.815.123.820)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	4.853.031.762	12.401.681.352
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

**Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**

	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Đồ đạc và trang bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	48.015.620.576	2.265.440.000	929.900.569	51.812.143.364
Tăng trong kỳ	-	37.383.000	-	-	37.383.000
Thanh lý	-	(4.637.326.309)	-	(203.060.000)	(4.840.386.309)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>601.182.219</b>	<b>43.415.677.267</b>	<b>2.265.440.000</b>	<b>726.840.569</b>	<b>47.009.140.055</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	36.492.060.931	2.265.440.000	478.576.614	39.837.259.764
Khấu hao trong kỳ	-	4.278.488.052	-	129.954.327	4.408.442.379
Thanh lý	-	(4.637.326.309)	-	(93.256.185)	(4.730.582.494)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>601.182.219</b>	<b>36.133.222.674</b>	<b>2.265.440.000</b>	<b>515.274.756</b>	<b>39.515.119.649</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	-	11.523.559.645	-	451.323.955	11.974.883.600
Số dư cuối kỳ	-	7.282.454.593	-	211.565.813	7.494.020.406

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)****Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024**

	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Đồ đạc và trang bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	43.466.790.576	2.265.440.000	895.988.569	47.229.401.364
Tăng trong kỳ	-	4.548.830.000	-	-	4.548.830.000
Chuyển qua từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	33.912.000	33.912.000
Số dư cuối kỳ	601.182.219	48.015.620.576	2.265.440.000	929.900.569	51.812.143.364
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	30.264.610.613	2.265.440.000	293.143.467	33.424.376.299
Khấu hao trong kỳ	-	4.690.633.337	-	138.938.118	4.829.571.455
Số dư cuối kỳ	601.182.219	34.955.243.950	2.265.440.000	432.081.585	38.253.947.754
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	-	13.202.179.963	-	602.845.102	13.805.025.065
Số dư cuối kỳ	-	13.060.376.626	-	497.818.984	13.558.195.610

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 23.300.577.816 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2024: 18.597.988.925 VND).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
	<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND</b>	<b>30/9/2024 VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	36.879.716.400	26.091.616.400
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	5.244.100.000
Tăng trong kỳ	-	4.844.000.000
Số dư cuối kỳ	36.879.716.400	36.179.716.400
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	20.107.103.665	16.151.326.956
Phân bổ trong kỳ	3.901.876.304	2.668.951.438
Số dư cuối kỳ	24.008.979.969	18.820.278.394
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	16.772.612.735	9.940.289.444
Số dư cuối kỳ	12.870.736.431	17.359.438.006

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 11.191.166.400 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2024: 8.596.466.400 VND).

**15. Ký quỹ, ký cược dài hạn**

	<b>30/9/2025 VND</b>	<b>31/12/2024 VND</b>
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi	4.494.284.503	5.470.397.057



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

## 16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	20%	10.459.771.571	10.505.921.972
Chi phí trích trước	20%	754.640.609	420.177.060
Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	-	93.659.342
		11.214.412.180	11.019.758.374
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	(3.964.724.743)	(1.878.427.774)
Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	(10.502.988)	-
		7.239.184.449	9.141.330.600

## 17. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
Số dư đầu kỳ	19.464.116.068	16.964.116.068
Tiền nộp thêm trong kỳ	-	1.672.969.148
Thu nhập lãi phát sinh trong kỳ	1.156.167.909	827.030.852
Thu nhập lãi nhận trong kỳ	(620.283.977)	-
	20.000.000.000	19.464.116.068

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**18. Tài sản dài hạn khác**

	<b>30/9/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ bù trừ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh	10.091.276.756	10.079.572.716

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ban hành về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh (“Quỹ bù trừ”) bằng tiền hoặc chứng khoán. Mức đóng góp ban đầu tối thiểu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Biến động của tiền gửi tại Quỹ bù trừ trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2025</b>	<b>30/9/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	10.079.572.716	10.059.454.943
Lãi phát sinh trong kỳ	11.704.040	15.104.512
Số dư cuối kỳ	10.091.276.756	10.074.559.455

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**19. Vay ngắn hạn**

Diễn giải	Nguyên tệ	Số dư đầu kỳ tại ngày 1/1/2025 VND	Số vay trong kỳ VND	(Số trả trong kỳ) VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 30/9/2025 VND
<b>Khoản vay ngắn hạn từ</b>						
▪ Các ngân hàng trong nước	VND	444.000.000.000	6.849.230.000.000	(6.678.230.000.000)	-	615.000.000.000
▪ Các ngân hàng nước ngoài	USD	989.388.000.000	6.067.477.000.000	(4.686.572.000.000)	(1.608.000.000)	2.368.685.000.000
		1.433.388.000.000	12.916.707.000.000	(11.364.802.000.000)	(1.608.000.000)	2.983.685.000.000

- (i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng là 257.300.000.000 VND (31/12/2024: 53.541.688.277 VND) (Thuyết minh 5) và 730.500.000.000 VND (31/12/2024: 566.000.000.000 VND) (Thuyết minh 7(b)(i)).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, các khoản vay này được đảm bảo bằng trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành với mệnh giá là 150.000.000.000 VND (31/12/2024: không có) (Thuyết minh 7(b)(ii)).
- (iii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, lãi suất năm của các khoản vay này dao động từ 4,2% đến 6,8% (31/12/2024: 4,0% đến 6,7%).





**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<b>30/9/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	407.263.717.370	302.444.042.910
Thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	242.694.729.930	96.446.838.530
Phải trả chứng quyền có bảo đảm	12.408.818.000	-
Phải trả khác	457.050.000	875.000.000
	662.824.315.300	399.765.881.440

**21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Số dư đầu kỳ tại ngày</b>		<b>Số phải nộp</b>	<b>Số khấu trừ/ số đã nộp</b>	<b>Số dư cuối kỳ tại</b>
	<b>1/1/2025</b>	<b>1/1/2025</b>			
	<b>Phải thu</b>	<b>Phải trả</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.060.047.048	-	16.179.429.531	(6.608.874.873)	7.510.507.610
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.376.295.161	78.294.156.040	(71.836.725.436)	13.833.725.765
Thuế giá trị gia tăng	-	345.475	121.617.467	(93.510.976)	28.451.966
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	779.898.798	13.536.117.071	(11.084.890.404)	3.231.125.465
	2.060.047.048	8.156.539.434	108.131.320.109	(89.624.001.689)	24.603.810.806

	<b>Số dư đầu kỳ</b>		<b>Số khấu trừ/ số đã nộp</b>	<b>Số dư cuối kỳ tại ngày</b>	
	<b>tại ngày</b>	<b>Số phải nộp</b>		<b>trong kỳ</b>	<b>30/9/2024</b>
	<b>1/1/2024</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>Phải thu</b>	<b>Phải trả</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.876.238.675	3.131.669.987	(8.719.340.658)	1.711.431.996	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.122.225.824	73.094.911.302	(74.553.357.779)	-	5.663.779.347
Thuế giá trị gia tăng	15.828.533	116.462.624	(115.623.479)	-	16.667.678
Thuế nhà thầu nước ngoài	968.005.930	9.383.093.128	(9.348.541.770)	-	1.002.557.288
	11.982.298.962	85.726.137.041	(92.736.863.686)	1.711.431.996	6.683.004.313

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**22. Chi phí phải trả**

	<b>30/9/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi	8.329.700.329	3.434.719.656
Chi phí cho nhân viên	10.005.863.267	8.929.587.973
Chi phí giao dịch chứng khoán	5.268.233.876	2.670.256.292
Các chi phí khác	7.304.581.577	2.530.515.879
	30.908.379.049	17.565.079.800

**23. Các khoản phải trả khác**

	<b>30/9/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cổ tức	3.930.652.913	2.095.392.513
Các khoản phải trả cho khách hàng	17.500.000	10.000.000
Các khoản phải trả khác	3.078.155	5.223.155
	3.951.231.068	2.110.615.668

**24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và phát hành của Công ty là:

	<b>30/9/2025</b>		<b>31/12/2024</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	200.009.819	2.000.098.190.000	200.009.819	2.000.098.190.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	200.009.819	2.000.098.190.000	200.009.819	2.000.098.190.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(490)	(1.185.000)	(490)	(1.185.000)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	200.009.329	2.000.097.005.000	200.009.329	2.000.097.005.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***25. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL**

<b>Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2025</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá bán trung bình VND</b>	<b>Tiền thu được VND</b>	<b>Giá vốn VND</b>	<b>Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND</b>
<b>Các TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	4.077.518	40.836	166.507.822.300	164.299.827.139	2.207.995.161
Chứng chỉ quỹ	200	33.330	6.666.000	5.788.760	877.240
Hợp đồng tương lai					(565.990.000)
Trái phiếu	1.800.000	113.672	204.609.600.000	204.604.200.000	5.400.000
Chứng quyền có đảm bảo	16.207.500	1.589	25.757.231.612	26.017.053.000	(259.821.388)
	<b>22.085.218</b>	<b>17.970</b>	<b>396.881.319.912</b>	<b>394.926.868.899</b>	<b>1.388.461.013</b>

Trong đó:

Lãi từ bán TSTC ghi nhận theo FVTPL

Lỗ từ bán TSTC ghi nhận theo FVTPL

7.086.843.737

(5.698.382.724)



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

<b>Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2024</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá bán trung bình VND</b>	<b>Tiền thu được VND</b>	<b>Giá vốn VND</b>	<b>Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND</b>
<b>Các TSTC ghi nhận theo FVTPL</b> Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	234.967	39.598	9.304.191.050	9.566.534.140	(262.343.090)
<b>Trong đó:</b>					
Lãi từ bán TSTC ghi nhận theo FVTPL					313.739.435
Lỗ từ bán TSTC ghi nhận theo FVTPL					(576.082.525)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá bán trung bình VND</b>	<b>Tiền thu được VND</b>	<b>Giá vốn VND</b>	<b>Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND</b>
<b>Các TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	7.294.183	36.918	269.283.427.300	267.625.050.416	1.658.376.884
<b>Chứng chỉ quỹ</b>	88.700	23.198	2.057.632.000	2.166.655.137	(109.023.137)
<b>Hợp đồng tương lai</b>					(1.530.020.000)
<b>Trái phiếu</b>	4.680.000	106.741	499.549.420.000	498.995.020.000	554.400.000
<b>Chứng quyền có đảm bảo</b>	16.207.500	1.589	25.757.231.612	26.017.053.000	(259.821.388)
	<b>28.270.383</b>	<b>28.180</b>	<b>796.647.710.912</b>	<b>794.803.778.553</b>	<b>313.912.359</b>

Trong đó:

Lãi từ bán TSTC ghi nhận theo FVTPL

Lỗ từ bán TSTC ghi nhận theo FVTPL

13.574.448.455

(13.260.536.096)

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá bán trung bình VND</b>	<b>Tiền thu được VND</b>	<b>Giá vốn VND</b>	<b>Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND</b>
<b>Các TSTC ghi nhận theo FVTPL</b>					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	2.004.330	33.516	67.176.334.910	63.538.302.869	3.638.032.041
<b>Chứng quyền có đảm bảo</b>	2.424.100	3.244	7.862.635.789	8.733.303.500	(870.667.711)
	4.428.430	16.945	75.038.970.699	72.271.606.369	2.767.364.330

Trong đó:

Lãi từ bán TSTC ghi nhận theo FVTPL

Lỗ từ bán TSTC ghi nhận theo FVTPL

4.800.109.237  
(2.032.744.907)



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**26. Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND	VND	VND
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	11.460.063.002	9.449.233.877	34.442.829.026	26.442.621.138
Thu nhập lãi từ trái phiếu	2.160.109.588	-	3.711.123.287	-
	13.620.172.590	9.449.233.877	38.153.952.313	26.442.621.138

**27. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	86.574.605.993	62.295.845.550	235.441.133.911	207.555.457.565
Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	3.210.992.812	1.820.751.593	6.678.972.813	8.414.229.100
	89.785.598.805	64.116.597.143	242.120.106.724	215.969.686.665

**28. Chi phí môi giới chứng khoán**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương cho nhân viên và hoa hồng môi giới	35.482.456.114	23.684.369.945	80.248.431.349	81.522.194.812
Phí môi giới chứng khoán	14.751.653.693	6.678.299.399	28.841.220.842	24.466.212.006
Chi phí thuê	2.750.905.948	3.871.051.566	9.195.295.456	11.531.723.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.017.549.979	3.009.770.782	8.976.247.116	8.896.303.227
Chi phí công cụ và dụng cụ	408.888.004	691.649.166	1.431.174.091	2.446.043.571
Khấu hao và phân bổ	122.333.245	132.853.491	386.018.977	393.779.453
Chi phí khác	462.147.514	765.296.841	2.032.191.896	2.241.208.209
	56.995.934.497	38.833.291.190	131.110.579.727	131.497.464.281

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**29. Chi phí lãi**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	40.998.007.094	30.906.345.042	104.044.464.349	99.060.728.345
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho các giao dịch chứng khoán	290.018.267	314.520.546	856.138.141	911.748.671
	<b>41.288.025.361</b>	<b>31.220.865.588</b>	<b>104.900.602.490</b>	<b>99.972.477.016</b>

**30. Chi phí quản lý**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương cho nhân viên	12.392.366.623	11.766.736.621	38.824.105.440	34.633.053.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.323.449.538	7.063.989.286	22.351.197.904	23.171.511.643
Chi phí thuê	2.006.469.572	1.924.181.542	5.717.640.767	5.678.993.515
Khấu hao và phân bổ	2.408.792.559	2.484.012.952	7.924.299.706	7.104.743.440
Chi phí công cụ và dụng cụ	2.049.960.055	2.288.436.069	5.643.242.389	6.987.957.374
Chi phí khác	1.078.028.389	797.052.835	2.539.960.729	3.376.116.003
	<b>27.259.066.736</b>	<b>26.324.409.305</b>	<b>83.000.446.935</b>	<b>80.952.375.889</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>				
Kỳ hiện hành	7.510.507.610	(1.711.431.996)	16.125.961.980	3.129.120.547
Dự phòng thiếu của những kỳ trước	447.439	-	53.467.551	2.549.440
	7.510.955.049	(1.711.431.996)	16.179.429.531	3.131.669.987
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Hoàn nhập và phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	2.816.775.038	(899.383.917)	1.902.146.151	(2.575.085.033)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.327.730.087	(2.610.815.913)	18.081.575.682	556.584.954

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	51.523.699.274	(13.293.938.313)	89.763.023.221	1.976.440.369
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	10.304.739.854	(2.658.787.663)	17.952.604.644	395.288.074
Chi phí không được khấu trừ thuế	48.660.607	65.201.750	174.807.700	207.976.240
Thu nhập không bị tính thuế	(26.117.813)	(17.230.000)	(99.304.213)	(49.228.800)
Dự phòng thiếu của những kỳ trước	447.439	-	53.467.551	2.549.440
	10.327.730.087	(2.610.815.913)	18.081.575.682	556.584.954

**(c) Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**32. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

**(i) Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi/(lỗ) thuần trong kỳ	41.195.969.187	(10.683.122.400)	71.681.447.539	1.419.855.415

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND	VND	VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	200.009.819	150.009.819	200.009.819	150.009.819
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(490)	(490)	(490)	(490)
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông trong kỳ	200.009.329	150.009.329	200.009.329	150.009.329

**(iii) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	206	(71)	358	9

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ. Theo đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu không được trình bày.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**33. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
<b>Cổ đông lớn</b>		
<b>Phu Hung Far East Holding Corporation</b>		
Cổ tức bằng tiền đã trả	9.200.460.000	20.701.380.000
<b>New Beam International Inc</b>		
Cổ tức bằng tiền đã trả	4.167.674.500	7.853.023.500
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	97.377.763	65.023.034
<b>An Thinh Development Co.,Ltd</b>		
Cổ tức bằng tiền đã trả	-	5.234.220.000
<b>Các công ty liên quan</b>		
<b>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng (i)</b>		
Cổ tức bằng tiền đã trả	313.684.700	941.054.100
Phí bảo hiểm	59.938.240	74.491.776
Phí quản lý sổ cổ đông	20.454.546	20.454.544
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	7.485.529	7.833.505
Phí giao dịch	49.870.843	-
<b>Freshfields Capital Corporation (ii)</b>		
Cổ tức bằng tiền đã trả	129.048.600	387.145.800
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	3.170.726	3.205.566
<b>Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái (iii)</b>		
Cổ tức bằng tiền đã trả	747.341.500	2.242.024.500
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	18.362.182	18.563.963
<b>Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng (iv)</b>		
Phí dịch vụ	-	1.228.290.323
Phí giao dịch	71.556.577	25.596.685
<b>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng (v)</b>		
Phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	3.504.163	3.325.028
Phí quản lý sổ cổ đông	34.090.911	33.964.648

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**33. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số dư tại ngày	
	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
<b>Cổ đông lớn</b>		
<b>An Thinh Development Limited</b>		
Phải trả cổ tức	1.744.740.000	-
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	3.087.017	3.087.017
<b>New Beam International Inc</b>		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	12.002.903	7.538.903
<b>Các công ty liên quan</b>		
<b>Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái (iii)</b>		
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán	799.618.085	70.446.185
<b>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng (i)</b>		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	-	908.563
Doanh thu chưa thực hiện	16.422.288	9.604.107
<b>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng (v)</b>		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	141.119	-
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán	4.554.073.950	1.085.121.900
Doanh thu chưa thực hiện	23.106.059	11.742.422
<b>Freshfields Capital Corporation (ii)</b>		
Phải thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	255.516	371.660





**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**33. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)**

**Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt**

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
<b>Tổng Giám đốc</b>		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.764.600.599	1.494.475.479
<b>Người quản lý khác</b>		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.625.391.304	1.439.361.265
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao	720.000.000	720.000.000
<b>Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Nguyễn Đoàn Hùng – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ông Wu, Jin-Jeng – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Ông Chen Chia Ken – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Bà Lin, Hsiu-Chu – Thành viên	240.000.000	240.000.000

- (i) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng – Phó Tổng Giám Đốc của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng là Trưởng Ban Kiểm Soát của Công ty.
- (ii) Freshfields Capital Corporation – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Freshfields Capital Corporation là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.
- (iii) Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái – Người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái là Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.
- (iv) Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.
- (v) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Phú Hưng:
- Một thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân Thọ Phú Hưng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.
  - Một thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân Thọ Phú Hưng là Tổng Giám Đốc của Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**34. Báo cáo bộ phận**

**(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
<b>Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025</b>						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	61.545.099.456	20.062.205.131	122.926.443.927	2.031.396.953	206.565.145.467
2. Chi phí trực tiếp	02	56.873.601.252	7.666.855.385	85.128.802.295	1.369.484.039	151.038.742.971
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	122.333.245	-	2.408.792.559	-	2.531.125.804
4. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	04	-	1.537.128.754	-	-	1.537.128.754
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	(157.132.802)	-	(157.132.802)
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	111.279.780	111.279.780
7. Chi phí khác	07	-	-	-	202.861.246	202.861.246
<b>Lợi nhuận trước thuế</b> <b>(08 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05 – 07)</b>	<b>08</b>	<b>4.549.164.959</b>	<b>10.858.220.992</b>	<b>35.545.981.875</b>	<b>570.331.448</b>	<b>51.523.699.274</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025</b>						
Tài sản bộ phận		45.843.362.959	159.867.530.176	5.619.369.938.020	2.811.962.234	5.827.892.793.389
Nợ phải trả bộ phận		662.485.979.892	401.354.276	3.032.899.182.357	13.327.951.478	3.709.114.468.003

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**34. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

*(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)*

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
<b>Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	31.451.684.389	1.520.953.048	77.167.550.771	2.218.890.932	112.359.079.140
2. Chi phí trực tiếp	02	38.700.437.699	1.699.400.231	74.722.261.941	2.558.955.353	117.681.055.224
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	132.853.491	-	2.484.012.952	-	2.616.866.443
4. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	04	-	(420.839.198)	-	-	(420.839.198)
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	5.777.849.331	-	5.777.849.331
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	132.271.015	132.271.015
7. Chi phí khác	07	-	-	-	130.356.668	130.356.668
<b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế (08 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05 – 07)</b>	<b>08</b>	<b>(7.381.606.801)</b>	<b>242.392.015</b>	<b>(5.816.573.453)</b>	<b>(338.150.074)</b>	<b>(13.293.938.313)</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>						
Tài sản bộ phận		151.764.453.554	79.228.608.432	3.311.672.313.154	2.187.094.228	3.544.852.469.368
Nợ phải trả bộ phận		341.720.766.814	305.705.846	1.632.991.191.905	1.425.201.677	1.976.442.866.242



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Môi giới chứng khoán VND</b>	<b>Tự doanh chứng khoán VND</b>	<b>Kinh doanh nguồn vốn VND</b>	<b>Các bộ phận khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025</b>						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	126.387.152.598	26.420.733.994	320.298.971.734	5.520.536.851	478.627.395.177
2. Chi phí trực tiếp	02	130.724.560.750	18.235.958.108	224.790.341.281	5.674.695.844	379.425.555.983
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	386.018.977	-	7.924.299.706	-	8.310.318.683
4. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	04	-	1.295.357.043	-	-	1.295.357.043
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	(230.752.000)	-	(230.752.000)
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	263.688.135	263.688.135
7. Chi phí khác	07	-	-	-	327.580.382	327.580.382
<b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế (08 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05 – 07)</b>	<b>08</b>	<b>(4.723.427.129)</b>	<b>6.889.418.843</b>	<b>87.815.082.747</b>	<b>(218.051.240)</b>	<b>89.763.023.221</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025</b>						
Tài sản bộ phận		45.843.362.959	159.867.530.176	5.619.369.938.020	2.811.962.234	5.827.892.793.389
Nợ phải trả bộ phận		662.485.979.892	401.354.276	3.032.899.182.357	13.327.951.478	3.709.114.468.003

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Môi giới chứng khoán VND</b>	<b>Tự doanh chứng khoán VND</b>	<b>Kinh doanh nguồn vốn VND</b>	<b>Các bộ phận khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	117.114.549.262	12.094.089.170	262.398.606.981	5.872.119.044	397.479.364.457
2. Chi phí trực tiếp	02	131.103.684.828	5.535.534.310	225.764.632.730	6.841.484.891	369.245.336.759
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	393.779.453	-	7.104.743.440	-	7.498.522.893
4. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	04	-	(581.027.637)	-	-	(581.027.637)
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	19.511.462.622	-	19.511.462.622
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	300.327.020	300.327.020
7. Chi phí khác	07	-	-	-	128.956.471	128.956.471
<b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế (08 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05 – 07)</b>	<b>08</b>	<b>(14.382.915.019)</b>	<b>7.139.582.497</b>	<b>10.017.768.189</b>	<b>(797.995.298)</b>	<b>1.976.440.369</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024</b>						
Tài sản bộ phận		151.764.453.554	79.228.608.432	3.311.672.313.154	2.187.094.228	3.544.852.469.368
Nợ phải trả bộ phận		341.720.766.814	305.705.846	1.632.991.191.905	1.425.201.677	1.976.442.866.242

**(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (tức là một bộ phận đơn lẻ).

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**35. Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/9/2025</b>	<b>31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	18.541.357.115	22.938.870.704
Từ hai đến năm năm	18.114.623.516	17.344.063.347
	<hr/>	<hr/>
	36.655.980.631	40.282.934.051

**36. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ**

Kết quả hoạt động của Công ty không bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời vụ hay chu kỳ.

**37. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán của Công ty trong các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 so với ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hay báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ gần nhất.

**38. Các khoản mục bất thường**

Không có khoản mục bất thường đáng kể nào trong các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

**39. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**40. Những thay đổi trong cấu trúc Công ty**

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cấu trúc của Công ty trong các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

Ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh  
Kế toán viên

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken  
Tổng Giám đốc



